

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07-4-2023
V/v ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Minh

Bà Bùi Thị Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Chính - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Tô Việt Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 232/2022/TLST-HNGĐ ngày 13/12/2022 về Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/02/2023 và Quyết Đ hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/3/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Văn H;

2. Chị Nguyễn Thị Thu T;

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện A; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 11 năm 2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Nguyễn Văn Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng xây dựng hạnh phúc với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đặng Cương, huyện An Hải (nay

là huyện An Dương) ngày 11/01/1987. Sau cưới vợ chồng chung sống với nhau tại thôn Dân Hạnh, xã Đặng Cương, huyện An Dương đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, xảy ra bạo lực gia đình dẫn đến chính quyền và Công an xã Đặng Cương phải giải quyết. Mâu thuẫn đã được gia đình, địa phương khuyên giải nhưng không có kết quả. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể đoàn tụ nên ông Đ đề nghị được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Văn H sinh năm 1988 và Nguyễn Thị H sinh năm 1990 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có tài sản chung là Quyền sử dụng đất diện tích 240,9m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 138 tờ bản đồ 04 tại xã Đặng Cương, huyện An Dương (sau đây viết tắt là Thửa đất số 138). Khi ly hôn ông Đ đề nghị được chia và sử dụng phần đất còn trống theo diện tích đo vẽ thực tế, chia cho bà T phần đất có nhà và công trình trên đất; bà T phải có trách nhiệm thanh toán trị giá chênh lệch về tài sản cho ông. Ngoài yêu cầu trên, ông Đ không còn yêu cầu chia tài sản nào khác.

Lời khai trong quá trình xét xử bà T trình bày: Thừa nhận trình bày của ông Đ về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung. Quá trình chung sống năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do không thống nhất quan điểm giải quyết công việc gia đình, đã xảy ra bạo lực gia đình, đã được Công an xã Đặng Cương lập biên bản giải quyết mâu thuẫn. Bà T đồng ý ly hôn với điều kiện vợ chồng để lại tài sản cho con. Các con chung đã trưởng thành bà không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ quy Đ của pháp luật Tổ tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng quy Đ của pháp luật, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự (BLTTDS); các điều 39, 213, 219 của Bộ luật Dân sự; các điều 38, 51, 56, và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 12, khoản 5 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy Đ về án phí, lệ phí Tòa án xử cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T. Về tài sản chung chia cho mỗi bên được hưởng 1/2 giá trị; chia cho ông Đ phần diện tích đất có lán tôn và các công trình trên đất, chia cho bà T diện tích đất có ngôi nhà 2 tầng và các công trình trên đất. Bà T phải thanh toán chênh lệch cho ông Đ. Các đương sự phải chịu án phí theo quy Đ của pháp luật.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn cư trú tại huyện An Dương nên Tòa án nhân dân huyện An Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy Đ tại điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Về tố tụng: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập đến phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông Đ và bà T được Ủy ban nhân dân xã Đặng Cương, huyện An Hải (nay là huyện An Dương) cấp Giấy đăng ký kết hôn số 09 ngày 11/01/1987 nên hợp pháp. Việc các bên thừa nhận cuộc sống nảy sinh mâu thuẫn, xảy ra bạo lực gia đình nên đã thỏa mãn căn cứ cho ly hôn, cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình cho các bên được ly hôn.

[4] Về con chung: Các bên có con chung đã trưởng thành như trình bày ở trên là đúng. Do không yêu cầu nên không giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Các bên đều thống nhất có tài sản chung là Thửa đất số 138 và các tài sản trên đất. Nguyên đơn đề nghị Tòa án phân chia, có nguyện vọng được nhận sử dụng phần đất chưa có công trình kiên cố nên cần xem xét giải quyết.

[5.1] Không bên nào yêu cầu xác Đ công sức đóng góp của mình mỗi người vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là cao hơn bên kia; công việc, nghề nghiệp của mỗi bên không ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng khi tài sản được chia; các yếu tố về hoàn cảnh gia đình và lỗi của các bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng không có căn cứ để xem xét.

[5.2] Xét điều kiện nhu cầu ăn ở, sinh hoạt, khả năng thanh toán, nguyện vọng của nguyên đơn và diện tích thực tế là 236,1m² thì cần chia bằng hiện vật cho các bên sử dụng. Chia cho ông Đ phần đất diện tích 90,7m² phía giáp hộ ông Tân và các công trình trên đất gồm bán mái lợp tôn kẽm, cửa sắt hoa thoáng, nền nhà láng xi măng, tường bao trong khuôn viên đất được giao. Chia cho bà T diện tích 145,4m² và nhà ở 2 tầng có công trình phụ khép kín, cổng, trụ cổng, tường rào, sân trong khuôn viên đất được giao.

[5.3] Về thanh toán chênh lệch:

[5.3.1] Theo kết quả Đ giá, đất ở là 13.000.000 đồng/m² x 236,1m² thành tiền là 3.069.300.000 đồng; tổng giá trị công trình trên đất là 1.283.859.556 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 4.353.159.556 đồng, chia mỗi người được hưởng làm tròn là 2.176.580.000 đồng.

[5.3.2] Như phân tích ở trên, phần ông Đ được hưởng bằng hiện vật có tổng giá trị là 1.238.306.000 (trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 1.179.100.000 đồng, tài sản trên đất là 59.206.000 đồng). Do vậy, bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ số tiền chênh lệch làm tròn là 938.274.000 đồng.

[6] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, do nguyên đơn đã tự nguyện nộp toàn bộ chi phí và có quan điểm không yêu cầu bị đơn cũng như các đương sự khác trong vụ án phải chịu nên không giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Đ sinh năm 1962, có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung. Bà T phải chịu 75.532.000 đồng án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 213, 219 của Bộ luật Dân sự; các điều 29, 33, 37, 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T.

Về tài sản chung:

- Chia cho ông Nguyễn Văn Đ diện tích đất 90,7m² và các công trình trên đất bao gồm bán mái lợp tôn kẽm, cửa sắt hoa thoáng, nền nhà láng xi măng, tường bao trong khuôn viên đất được giao tại thửa đất số 138 tờ bản đồ 04 tại xã Đặng Cương, huyện An Dương (có tứ cận: Phía Bắc giáp đường thôn; Phía Nam giáp hộ ông T; phía Đông giáp phần đất chia cho bà T; phía Tây giáp ông Tân; có các mốc 1,2,3,4,1 trên sơ đồ).

- Chia bà Nguyễn Thị T diện tích đất 145,4m² và nhà ở 2 tầng có công trình phụ khép kín, cổng, trụ cổng, tường rào, sân trong khuôn viên đất được giao tại thửa đất số 138 tờ bản đồ 04 tại xã Đặng Cương, huyện An Dương (có tứ cận: Phía Bắc giáp đường thôn; Phía Nam giáp hộ ông T; phía Đông giáp đường thôn; phía Tây giáp phần đất chia cho ông Đ; có các mốc 3,4,5,6,7,8,3 trên sơ đồ).

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án).

- Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 938.274.000 đồng.

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn Đ. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 75.532.000 đồng án phí về chia tài sản chung.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THADS h. An Dương;
- UBND xã Đặng Cương, huyện An Dương
(CQ cấp GCNKH số 09 năm 1987);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Dũng